

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lề, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 642/2025

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước số 1
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Thị Vân - Tổ 1 - phường Tô Hiệu
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 81/T9/2025
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 642/BB ngày 09 tháng 9 năm 2025
Ngày phân tích : 10/9/2025 - 12/9/2025



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.86	2	PP/NTU
2	Mùi, vị (*)	-	Không mùi, không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
3	Màu sắc	TCU	7.41	15	SMEWW 2120C:2023
4	Chỉ số pH	-	6.99	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.37	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	287	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.024</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.26	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	KPH <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.18	2	TCVN 6180:1996
6	Mangan	mg/L	KPH <i>Lod: 0.026</i>	0.1	PP/MN

7	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/L	380.3	1000	PP/TDS
8	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2017
9	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	0	<1	TCVN 8881:2011

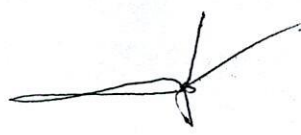
Sơn La, ngày 15 tháng 9 năm 2025

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc


Nguyễn Hoàng Lâm


Đỗ Quang Phương


Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- L_{od} của NO₂ được tính theo N = 0.024.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2025.09.26.37/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới XNCN Số 1 (vòi nước sinh hoạt nhà Trần Thị Vân – Tổ 1 – phường Tô Hiệu)
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2025.09.11/BBGM. Ngày 11 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
01	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
02	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
03	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
04	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	3,35	200	SMEWW 3111.B:2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,051	0,2	SMEWW 3125:2023
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
10	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,485	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
12	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

13	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
14	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
16	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
17	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
18	DDT và các dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
19	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
20	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
21	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
22	Propanil(*)	µg/l	< 0,10	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
23	Bromodicloromethane(*)	µg/l	< 0,10	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
24	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
25	Cloroform (Clorofoc) (*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
26	Dibromochloromethane(*)	µg/l	< 0,10	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023

Sơn La, ngày 26 tháng 09 năm 2025

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải



Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định